



Tài liệu kỹ thuật về CPVC công nghiệp

SCH80 CPVC Piping Systems

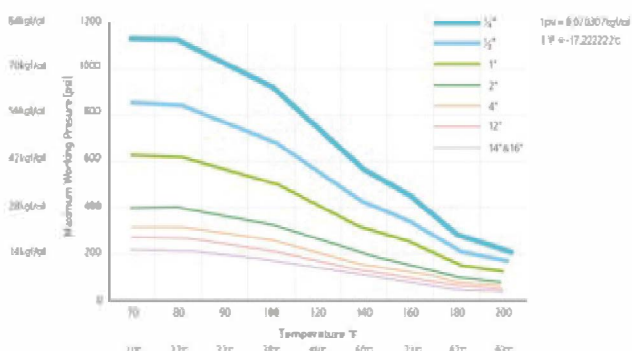
Đặc điểm của ống CPVC công nghiệp

Ống CPVC (Chlorinated Polyvinyl Chloride) công nghiệp là loại ống vinyl clorua cứng chịu nhiệt giữ nguyên được Tính kháng hoá chất, Tính chống ăn mòn và Tính thi công của ống polyvinyl clorua đồng thời cải thiện đáng kể nhược điểm về Tính chịu nhiệt.

Tính năng chịu nhiệt	Ống CPVC có thể được sử dụng ở nhiệt độ cao 90°C và phù hợp sử dụng trong đường ống nước nóng nhiệt độ cao và hóa chất.
Bảo ôn nóng, bảo ôn lạnh	Do độ dẫn nhiệt cực thấp bằng 1/360 so với ống thép và 1/300 so với ống đồng nên có thể yên tâm sử dụng trong các hệ thống đường ống yêu cầu bảo ôn nóng và bảo ôn lạnh.
Tính vệ sinh	Ống vinyl clorua cứng chịu nhiệt có tính chống ăn mòn tốt, không gây cặn nên rất vệ sinh và có thể yên tâm sử dụng.
Tính năng cách điện	tính cách điện tốt nên không có nguy cơ ăn mòn điện và không xảy ra rò rỉ điện dọc theo đường ống giống như đường ống kim loại.
Tín thi công	Ống nhẹ nên dễ cầm nắm để thi công, dễ cắt ghép, có thể dễ dàng thi công trong cả những không gian hẹp

Nhiệt độ sử dụng tối đa và phạm vi áp suất

CPVC PIPE SCH.80



Nhiệt độ sử dụng và phạm vi khả năng chống ăn mòn

Phạm vi nhiệt độ sử dụng

(* Tiêu chuẩn sử dụng ISO 15877)

	-40	-20	-10	60	85	90	100	105	120-140
PVC	X	X	△	O	X	X	X	X	X
PPH	X	O	O	O	O	O	△	X	X
PPG	X	O	O	O	O	O	O	X	X
CPVC	X	O	O	O	O	O	X	X	X
PVDF	O	O	O	O	O	O	O	O	O

Phạm vi nhiệt độ sử dụng

* Phụ thuộc vào loại, nhiệt độ và nồng độ của hoá chất sử dụng

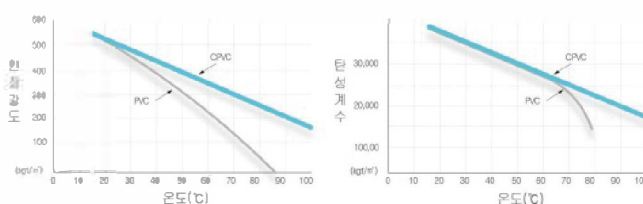
	Axit yếu	Axit mạnh	Axit oxy hoá	Axit hỗn hợp	Kiểm yếu	Kiểm mạnh	Dung môi hữu cơ	Khí gas ăn mòn
PVC	O	O	O	O	O	O	X	O
PPH	O	O	△	△	O	O	X	X-O
PPG	O	O	O	O	O	O	X	O
CPVC	O	O	O	O	O	O	X	O
PVDF	O	O	O	O	O	O	O	O

Những điều cần chú ý khi sử dụng

Tuân thủ nghiêm ngặt điều kiện sử dụng về áp suất và nhiệt độ	Vì áp suất sử dụng và nhiệt độ sử dụng của CPVC có liên quan chặt chẽ với nhau nên vui lòng xem xét kỹ đến tính an toàn để áp dụng.
Lưu ý sử dụng	Vui lòng chú ý không để rơi ống trong khi vận chuyển hoặc va đập với các công cụ, dụng cụ, đặc biệt là va đập vào mùa đông
Lưu ý khi cắt	Khi cắt ống cắt theo đường vuông góc và vui lòng kiểm tra bề mặt cắt. Khuyến cáo sử dụng máy cắt quay đối với ống trên 50A.
Đảm bảo xử lý co giãn khi thi công đường ống	Đảm bảo xử lý co giãn để tối thiểu sốc rung do chất lỏng gây ra.
Sử dụng keo dán và que hàn chuyên dụng cho CPVC	Vui lòng sử dụng keo chịu nhiệt và que hàn chuyên dụng cho CPVC khi hàn, dán, nối
Lưu ý về một số hoá chất	Ống CPVC là sản phẩm nhựa nên có khả năng chống ăn mòn tốt tuy nhiên vui lòng chú ý không thể sử dụng sản phẩm cho một số hoá chất như este, xeton, cacbon thơm, sơn chống côn trùng, dung môi hữu cơ nồng độ cao, v.v.

Thay đổi nhiệt độ và cường độ cơ học

Lưu ý vật liệu ống CPVC có độ bền kéo và hệ số đàn hồi ở nhiệt độ cao tốt hơn so với ống PVC thông thường nên đặc tính cơ học có thể thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhiệt độ.



Tính chất cơ bản

Tính chất	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	CPVC
Tỷ lệ thực	g/cm ³	ASTM D 1505	1.50±0.05
Tỷ lệ bên ngoài	g/cm ³	ASTM D 1895	0.62±0.05
Tro (Ash)	%	ASTM D 5630	Dưới 6
Màu sắc	-		GRAY
Tính truyền qua	%	ASTM D 1746	Dưới 0.02
Chỉ số Oxy (OI)	%	ASTM D 2863-70	60
Cell Classification	-	ASTM D 1784	24447
Nhiệt độ làm mềm Vicat	°C	ASTM D 1525	115±3
Độ bền kéo	Kgf/cm ²	ASTM D 638	560±30
Độ bền uốn(Izod)	Kgfc/cm	ASTM D 256	30±5

Kích thước ống công nghiệp và Fittings (F 441 - F 439)

CPVC PIPE (SCH 80)

Đường kính danh nghĩa(mm)	Đường kính ngoài	Dung sai	Độ dày (min)	Dung sai	Độ dài
15mm	Φ21.3	±0.13	3.73	+ 0.51	4,000
20mm	Φ26.7	±0.13	3.91	+ 0.51	
25mm	Φ33.4	±0.13	4.55	+ 0.53	
32mm	Φ42.2	±0.13	4.85	+ 0.58	
40mm	Φ48.2	±0.15	5.08	+ 0.61	
50mm	Φ60.3	±0.15	5.54	+ 0.66	
65mm	Φ73.0	±0.18	7.01	+ 0.84	
80mm	Φ88.9	±0.2	7.62	+ 0.91	
100mm	Φ114.3	±0.23	8.56	+ 1.02	
125mm	Φ141.3	±0.25	9.52	+ 1.14	
150mm	Φ168.3	±0.28	10.97	+ 1.32	
200mm	Φ219.1	±0.38	11.97	+ 1.33	

CPVC FITTINGS (SCH 80)

Đường kính danh nghĩa (mm)	A	B	C	D	E	F
	Đường kính trong đầu vào (min)	Đường kính trong (min)	Độ cao Socket (min)	Đường kính phần thân (min)	Độ dày Socket (min)	Độ dày phần thân(min)
15mm	Φ21.54	Φ21.23	22.22	Φ12.75	3.73	4.7
20mm	Φ26.87	Φ26.57	25.4	Φ17.73	3.91	4.95
25mm	Φ33.66	Φ33.27	28.58	Φ23.14	4.55	5.72
32mm	Φ42.42	Φ42.04	31.75	Φ31.17	4.85	6.1
40mm	Φ48.56	Φ48.11	34.93	Φ36.73	5.08	6.35
50mm	Φ60.63	Φ60.17	38.1	Φ47.78	5.54	6.99
65mm	Φ73.38	Φ72.85	44.45	Φ57.15	7.01	8.76
80mm	Φ89.31	Φ88.70	47.63	Φ71.63	7.62	9.53
100mm	Φ114.76	Φ114.07	57.15	Φ94.92	8.56	10.67
125mm	Φ141.81	Φ141.05	66.68	Φ119.46	9.53	11.94
150mm	Φ168.83	Φ168.00	76.2	Φ143.41	10.97	13.72
200mm	Φ219.84	Φ218.69	101.6	Φ193.29	12.7	15.88

CPVC PIPE (SCH 40)

Đường kính danh nghĩa(mm)	Đường kính ngoài	Dung sai	Độ dày (min)	Dung sai	Độ dài
15mm	Φ21.3	±0.1	2.77	+ 0.51	4,000
20mm	Φ26.7	±0.1	2.87	+ 0.51	
25mm	Φ33.4	±0.13	3.38	+ 0.51	
32mm	Φ42.2	±0.13	3.56	+ 0.51	
40mm	Φ48.3	±0.15	3.68	+ 0.51	
50mm	Φ60.3	±0.15	3.91	+ 0.51	
65mm	Φ73	±0.18	5.16	+ 0.61	
80mm	Φ88.9	±0.2	5.49	+ 0.66	
100mm	Φ114.3	±0.23	6.02	+ 0.71	
125mm	Φ141.3	±0.25	6.55	+ 0.79	
150mm	Φ168.3	±0.28	7.11	+ 0.86	
200mm	Φ219.1	±0.38	8.18	+ 0.99	

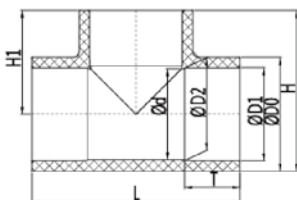
CPVC FITTINGS (SCH 40)

Đường kính danh nghĩa (mm)	A	B	C	D	E	F
	Đường kính trong đầu vào (min)	Đường kính trong (min)	Độ cao Socket (min)	Đường kính phân thân (min)	Độ dày Socket (min)	Độ dày phân thân(min)
15mm	Φ21.54	Φ21.23	17.48	Φ14.68	2.76	3.45
20mm	Φ26.87	Φ26.57	18.26	Φ18.80	2.87	3.58
25mm	Φ33.66	Φ33.27	22.23	Φ25.15	3.38	4.22
32mm	Φ42.42	Φ42.04	23.83	Φ33.91	3.56	4.45
40mm	Φ48.56	Φ48.10	27.79	Φ39.73	3.68	4.60
50mm	Φ60.63	Φ60.17	29.36	Φ51.33	3.91	4.90
65mm	Φ73.38	Φ72.85	44.45	Φ61.32	5.16	6.45
80mm	Φ89.31	Φ88.70	47.63	Φ76.40	5.49	6.86
100mm	Φ114.76	Φ114.07	50.80	Φ100.61	6.02	7.52
125mm	Φ141.81	Φ141.05	76.2	Φ126.37	6.55	8.20
150mm	Φ168.83	Φ168.00	76.2	Φ152.04	7.11	8.89

04

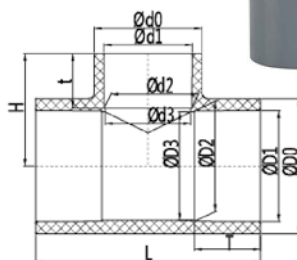
Phụ kiện (SCH80)

정티 (Tee)
Chữ Tê



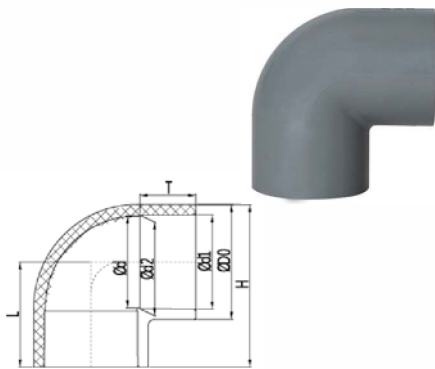
Size(in)	Dimension(mm)							
	D0	D1	D2	d	T	H1	H	L
1/2"	30.14	21.54	21.23	17.00	23.22	36.25	51.50	72.50
3/4"	35.87	26.87	26.57	22.50	26.40	41.40	59.85	82.80
1"	44.30	33.66	33.27	29.00	29.57	47.10	69.45	94.20
1-1/4"	53.42	42.42	42.04	38.00	32.75	55.75	82.75	111.50
1-1/2"	60.40	48.56	48.11	43.00	35.93	62.00	92.25	124.00
2"	73.10	60.63	60.17	55.00	39.10	70.85	107.40	141.70
2-1/2"	88.40	73.38	72.85	67.50	45.45	83.28	128.70	166.55
3"	105.70	89.31	88.70	83.00	48.63	97.08	149.30	194.15
4"	132.50	114.76	114.07	106.00	58.15	117.25	183.25	234.50

BRT (Reducing Tee)
Chữ Tê giảm



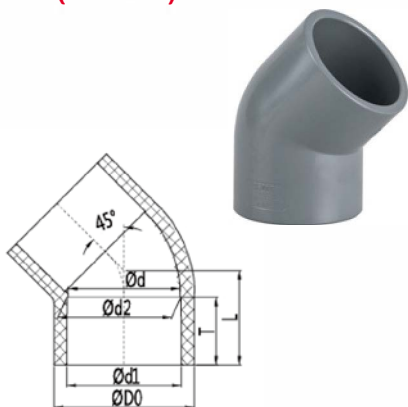
Size(in)	Dimension(mm)											
	Ø2	Ø2	Ø2	Ø2	Ø2	Ø2	Ø2	Ø2	T	T	Ø2	L
3/4"*1/2"	35.87	26.87	26.57	22.50	30.14	21.54	21.23	17.00	23.22	26.40	38.55	82.80
1"*1/2"	44.30	33.66	33.27	29.00	30.14	21.54	21.23	17.00	23.22	29.57	41.75	94.20
1"*3/4"	44.30	33.66	33.27	29.00	35.87	26.87	26.57	22.50	26.40	29.57	44.60	94.20
1-1/4"*3/4"	53.42	42.42	42.04	38.00	35.87	26.87	26.57	22.50	26.40	32.75	49.10	111.50
1-1/4"*1"	53.42	42.42	42.04	38.00	44.30	33.66	33.27	29.00	29.57	32.75	51.60	111.50
1-1/2"*1"	60.40	48.56	48.11	43.00	44.30	33.66	33.27	29.00	29.57	35.93	54.35	124.00
1-1/2"*1-1/4"	60.40	48.56	48.11	43.00	53.42	42.42	42.04	38.00	32.75	35.93	58.50	124.00
2"*1-1/4"	73.10	60.63	60.17	55.00	53.42	42.42	42.04	38.00	32.75	39.10	64.00	141.70
2"*1-1/2"	73.10	60.63	60.17	55.00	60.40	48.56	48.11	43.00	35.93	39.10	67.45	141.70
2-1/2"*1-1/2"	88.40	73.38	72.85	67.50	60.40	48.56	48.11	43.00	35.93	45.45	73.70	169.00
2-1/2"*2"	88.40	73.38	72.85	67.50	73.10	60.63	60.17	55.00	39.10	45.45	77.10	169.00
3"*2"	105.70	89.31	88.70	83.00	73.10	60.63	60.17	55.00	39.10	48.63	84.60	194.15
3"*2-1/2"	105.70	89.31	88.70	83.00	88.40	73.38	72.85	67.50	45.45	48.63	92.00	194.15
4"*2-1/2"	132.50	114.76	114.07	106.00	88.40	73.38	72.85	67.50	45.45	58.15	103.00	234.50
4"*3"	132.50	114.76	114.07	106.00	105.70	89.31	88.70	83.00	48.63	58.15	107.65	234.50

엘보90도 (Elbow 90°)
Co 90°



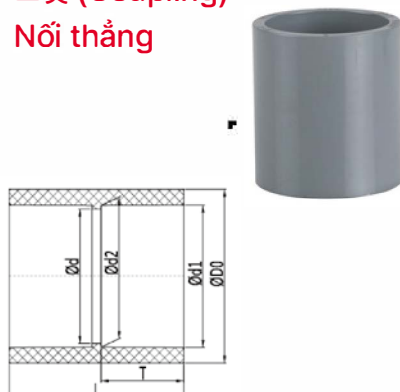
Size(in)	Dimension(mm)						
	D0	d1	21.23	17.00	23.22	36.25	51.50
1/2"	30.50	21.54	21.23	17.00	23.22	36.25	51.50
3/4"	36.90	26.87	26.57	22.50	26.40	41.40	59.85
1"	44.70	33.66	33.27	29.00	29.57	47.10	69.45
1-1/4"	54.00	42.42	42.04	38.00	32.75	55.75	82.75
1-1/2"	60.60	48.56	48.11	43.00	35.93	61.95	92.25
2"	73.10	60.63	60.17	55.00	39.10	70.85	107.40
2-1/2"	88.40	73.38	72.85	67.50	45.45	84.50	128.70
3"	105.30	89.31	88.70	83.00	48.63	97.63	149.30
4"	132.00	114.76	114.07	106.00	58.15	117.25	183.25

엘보45도 (Elbow 45°)
Loi (Co 45°)



Size(in)	Dimension(mm)					
	21	d2	d2	21	21	21
1/2"	30.50	21.54	21.23	17.00	23.22	29.72
3/4"	35.27	26.87	26.57	22.50	26.40	34.40
1"	43.66	33.66	33.27	29.00	29.57	37.58
1-1/4"	53.02	42.42	42.04	38.00	32.75	42.75
1-1/2"	59.86	48.56	48.11	43.00	35.93	47.93
2"	72.22	60.63	60.17	55.00	39.10	55.10
2-1/2"	88.00	73.38	72.85	67.50	45.45	63.50
3"	105.30	89.31	88.70	83.00	48.63	68.63
4"	132.00	114.76	114.07	106.00	58.15	84.15

소켓 (Coupling)
Nối thẳng

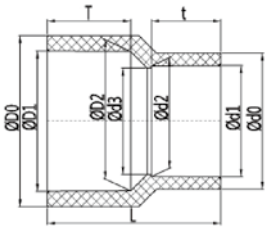


Size(in)	Dimension(mm)					
	21	d2	d2	21	21	21
1/2"	30.50	21.54	21.23	17.00	23.22	50.40
3/4"	36.90	26.87	26.57	22.50	26.40	56.80
1"	44.70	33.66	33.27	29.00	29.57	63.10
1-1/4"	54.00	42.42	42.04	38.00	32.75	69.50
1-1/2"	60.60	48.56	48.11	43.00	35.93	75.80
2"	73.10	60.63	60.17	55.00	39.10	82.20
2-1/2"	88.40	73.38	72.85	67.50	45.45	96.00
3"	105.30	89.31	88.70	83.00	48.63	102.30
4"	132.00	114.76	114.07	106.00	58.15	124.00

04

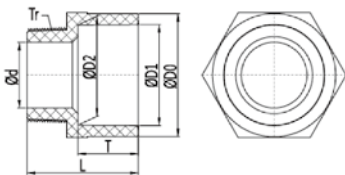
Phụ kiện (SCH80)

이형소켓 (Reducer) Nối giảm



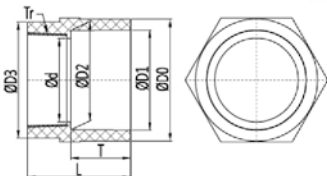
Size(in)	Dimension(mm)									
	D0	D1	D2	d0	d1	d2	d3	T	T	L
3/4*1/2"	36.90	26.87	26.57	30.50	21.54	21.23	17.00	23.22	26.40	58.60
1*1/2"	44.70	33.66	33.27	30.50	21.54	21.23	17.00	23.22	29.57	65.10
1*3/4"	44.70	33.66	33.27	36.90	26.87	26.57	22.50	26.40	29.57	66.30
1-1/4*1/2"	54.00	42.42	42.04	30.50	21.54	21.23	17.00	23.22	32.75	72.68
1-1/4*3/4"	54.00	42.42	42.04	36.90	26.87	26.57	22.50	26.40	32.75	73.80
1-1/4*1"	54.00	42.42	42.04	44.70	33.66	33.27	29.00	29.57	32.75	73.80
1-1/2*3/4"	60.60	48.56	48.11	36.90	26.87	26.57	22.50	26.40	35.93	80.00
1-1/2*1"	60.60	48.56	48.11	40.70	33.66	33.27	29.00	29.57	35.93	80.00
1-1/2*1-1/4"	60.60	48.56	48.11	54.00	42.42	42.04	38.00	32.75	35.93	78.70
2*1"	73.10	60.63	60.17	44.70	33.66	33.27	29.00	29.57	39.10	88.20
2*1-1/4"	73.10	60.63	60.17	54.00	42.42	42.04	38.00	32.75	39.10	88.20
2*1-1/2"	73.10	60.63	60.17	60.60	48.56	48.11	43.00	35.93	39.10	88.50

M아답타 (Male Adaptor) Nối ren ngoài



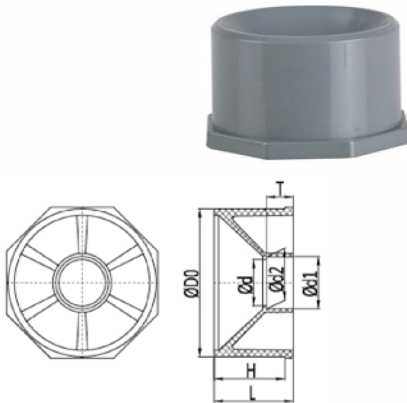
Size(in)	Dimension(mm)						
	D0	D1	D2	d	d	d	d
1/2"	29.55	21.54	21.23	11.30	23.22	41.50	1/2"
3/4"	35.30	26.87	26.57	16.00	26.40	45.90	3/4"
1"	43.66	33.66	33.27	21.35	29.57	51.50	1"
1-1/4"	50.00	42.42	42.04	28.80	32.75	56.80	1-1/4"
1-1/2"	59.85	48.56	48.11	32.50	35.93	61.50	1-1/2"
2"	72.25	60.63	60.17	41.30	39.10	71.00	2"
2-1/2"	88.00	73.38	72.85	55.80	45.45	82.00	2-1/2"
3"	105.45	89.31	88.70	67.30	48.63	88.65	3"
4"	132.00	114.76	114.07	91.60	58.15	104.65	4"

F아답타 (Female Adaptor) Nối ren trong



Size(in)	Dimension(mm)							
	D0	D1	D2	D3	d	T	L	T1
1/2"	29.70	21.54	21.23	29.22	16.00	23.22	40.22	1/2"
3/4"	35.30	26.87	26.57	34.97	20.60	26.40	44.40	3/4"
1"	43.70	33.66	33.27	43.35	26.00	29.57	49.60	1"
1-1/4"	53.10	42.42	42.04	52.58	36.00	32.75	55.25	1-1/4"
1-1/2"	59.90	48.56	48.11	59.45	41.00	35.93	58.45	1-1/2"
2"	73.10	60.63	60.17	72.10	52.00	39.10	66.60	2"

Bạc chuyển bậc
부싱 (Bushing)

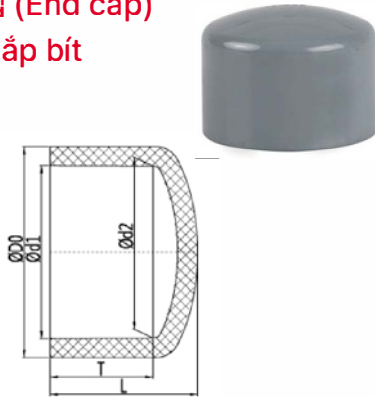


Size(in)	Dimension(mm)						
	ØD	d1	d2	d	T	H	L
3/4*1/2"	26.67	21.54	21.23	17.00	23.22	26.40	31.90
1*1/2"	33.40	21.54	21.23	17.00	23.22	29.58	35.58
1*3/4"	33.40	26.87	26.57	22.50	26.40	29.58	35.58
1-1/4*1/2"	42.16	21.54	21.23	17.00	23.22	30.00	36.00
1-1/4*3/4"	42.16	26.87	26.57	22.50	26.40	30.00	36.00
1-1/4*1"	42.16	33.66	33.27	29.00	29.57	30.00	36.00
1-1/2*1/2"	48.26	21.54	21.23	17.00	23.22	35.93	41.93
1-1/2*3/4"	48.26	26.87	26.57	22.50	26.40	35.93	41.93
1-1/2*1"	48.26	33.66	33.27	29.00	29.57	35.93	41.93
1-1/2*1-1/4"	48.26	42.42	42.04	38.00	32.75	35.93	41.93
2*1/2"	60.33	21.54	21.23	17.00	23.22	39.10	45.10
2*3/4"	60.33	26.87	26.57	22.50	26.40	39.10	45.10
2*1"	60.33	33.66	33.27	29.00	29.57	39.10	45.10
2*1-1/4"	60.33	42.42	42.04	38.00	32.75	39.10	45.10
2*1-1/2"	60.33	48.56	48.11	43.00	35.93	39.10	45.10
2-1/2*1-1/2"	70.03	48.56	48.11	43.00	35.93	45.00	51.00
2-1/2*2"	70.03	60.63	60.17	55.00	39.10	45.00	51.00
3*1-1/2"	88.90	48.56	48.11	43.00	35.93	49.00	57.00
3*2"	88.90	60.63	60.17	55.00	39.10	49.00	57.00
3*2-1/2"	88.90	48.56	48.11	67.50	35.93	49.00	57.00
4*2"	114.30	60.63	60.17	55.00	39.10	59.00	67.00
4*2-1/2"	114.30	48.56	48.11	67.50	35.93	59.00	67.00
4*3"	114.30	89.31	88.70	83.00	48.63	59.00	67.00

04

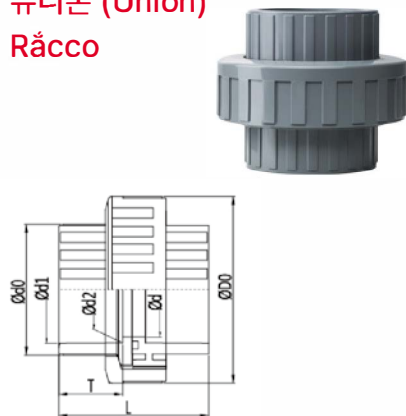
Phụ kiện (SCH80)

캡 (End cap)
Nắp bít



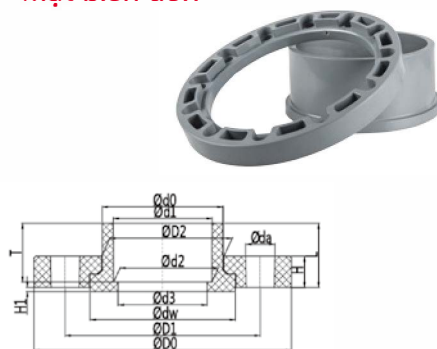
Size(in)	Dimension(mm)				
	D0	d1	d2	T	L
1/2"	29.54	21.54	21.23	23.22	30.80
3/4"	35.31	26.87	26.57	26.40	35.13
1"	43.70	33.66	33.27	29.57	40.00
1-1/4"	53.05	42.42	42.04	32.75	45.00
1-1/2"	59.86	48.56	48.11	35.93	49.00
2"	72.23	60.63	60.17	39.10	53.95
2-1/2"	87.98	73.38	72.85	45.45	64.20
3"	105.30	89.31	88.70	48.63	58.00
4"	132.00	114.76	114.07	58.15	81.00

유니온 (Union)
Racco



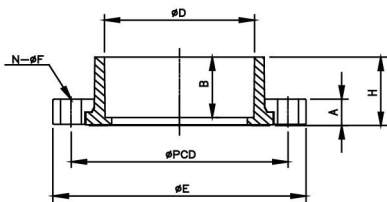
Size(in)	Dimension(mm)						
	D0	dC	d1	d2	d	T	L
1/2"	47.00	29.54	21.54	21.23	17.00	23.22	48.20
3/4"	54.00	35.36	26.87	26.57	22.50	26.40	55.50
1"	67.00	43.66	33.66	33.27	29.00	29.57	62.10
1-1/4"	78.50	53.02	42.42	42.04	38.00	32.75	70.00
1-1/2"	93.00	59.86	48.56	48.11	43.00	35.93	80.00
2"	110.60	72.23	60.63	60.17	55.00	39.10	90.50
2-1/2"	130.60	88.00	73.38	72.85	67.50	45.45	104.00

밴스톤 플랜지 (Vanstone Flange)
Mặt bích đơn



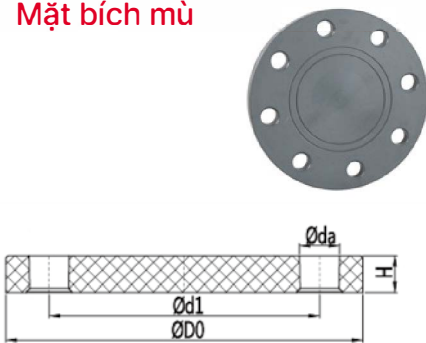
Size(in)	Dimension(mm)													
	D0	D1	D2	d0	d1	d2	d3	dW	da	T	H1	H	L	Number of screws
1/2"	89.00	61.00	31.00	30.60	21.60	21.30	16.00	37.30	16.00	23.00	2.60	13.00	24.70	4
3/4"	98.00	70.00	38.00	37.20	26.90	26.60	20.50	47.00	16.00	26.40	2.50	14.00	27.90	4
1"	108.00	79.00	45.80	44.70	33.70	33.40	27.00	55.80	16.00	29.60	3.00	15.00	31.00	4
1-1/4"	117.00	89.00	55.00	54.00	42.50	42.17	36.00	64.00	16.00	32.80	3.00	15.00	35.20	4
1-1/2"	127.00	98.00	62.70	61.50	48.70	48.26	45.00	72.40	16.00	36.00	3.00	18.00	38.40	4
2"	152.00	121.00	74.10	73.10	60.63	60.17	52.50	88.50	19.00	39.10	1.00	20.00	42.60	4
2-1/2"	178.00	140.00	89.40	88.40	73.38	72.85	65.00	108.00	19.00	45.50	1.00	23.00	49.00	4
3"	191.00	152.00	106.30	105.30	89.31	88.70	80.00	124.80	19.00	48.63	1.00	26.00	53.13	4
4"	229.00	191.00	133.00	132.00	114.76	114.07	102.00	152.00	19.00	58.15	1.50	28.00	62.65	8

밴스톤 트랜지션 플랜지
(Vanstone Transition Flange)
Flange (JIS) - Socket (ASTM)
Mặt bích lồng



Size(in)	Dimension(mm)						
	A	A	ØD	ØPCD	ØE	N-ØF	H
1/2"	14.00	22.22	21.54	70.00	95	4-Ø15	26.00
3/4"	15.00	25.40	26.87	75.00	100.00	4-Ø15	29.50
1"	16.00	28.58	33.27	90.00	125.00	4-Ø19	32.20
1.1/4"	16.00	31.75	42.04	100.00	135.00	4-Ø19	38.50
1.1/2"	18.00	34.93	48.11	105.00	140.00	4-Ø19	40.50
2"	20.00	38.10	60.17	120.00	155.00	4-Ø19	45.00
2.1/2"	24.00	44.45	72.85	140.00	175.00	4-Ø19	51.00
3"	26.00	47.63	88.70	150.00	185.00	8-Ø19	55.00
4"	28.00	57.15	114.76	175.00	210.00	8-Ø19	64.00

블라인드 플랜지 (Blind Flange)
Mặt bích mù



Size(in)	Dimension(mm)				
	ØD	Ød1	Ød2	H	Number of screws
1/2"	89.00	60.30	16.00	14.50	4
3/4"	89.00	69.85	16.00	15.30	4
1"	108.00	79.38	16.00	16.30	4
1-1/4"	117.00	88.90	16.00	15.80	4
1-1/2"	127.00	98.43	16.00	18.50	4
2"	152.00	120.65	19.00	20.50	4
2-1/2"	178.00	139.70	19.00	21.30	4
3"	191.00	152.40	19.00	22.00	4
4"	229.00	190.50	19.00	23.20	8

P-70(프라이머)



IPS 724 접착제
·화학배관용(회색 ●)



IPS 714 접착제
·산업용(회색 ●)
·프라이머 사용권장





aikang.taekwang.com

Seoul Office | 17F, Namsan Square Bldg., 173, Toegye-ro, Jung-gu, Seoul, Republic of Korea
T. +82-2-578-8131 **F.** +82-2-572-4765

HQ & Factory | 422, Gieopdosi-ro, Jungangtap-myeon, Chungju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea
T. +82-43-723-2007 **F.** +82-43-723-2008